PHỤ LỤC 1:
BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC
(Theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND
ngày.....tháng.....năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

Mã hiệu	Loại công trình	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
N1	- Nhà từ 2 tầng đến 3 tầng, khung BTCT, mái BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matít	đồng/m^2	4.468.000	
N1a	- Nhà từ 4 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước có bả matit	đồng/m^2	4.562.000	
N2	- Nhà từ 2 tầng đến 6 tầng, khung BTCT, mái tole hoặc Fibrô XM, nền lát gạch ceramic, trần thạch cao, tường sơn nước có bả matít. Tầng trên cùng áp dụng mã N2, các tầng dưới áp dụng mã N1 và N1a	đồng/m^2	3.839.000	
N3	- Nhà 2 tầng, tường xây gạch chịu lực dày ≥ 150mm, sàn BTCT, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matit, trần thạch cao, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m^2	3.527.000	
N4	- Nhà 1 tầng mái BTCT, khung BTCT, tường xây gạch sơn nước có bả matít, nền lát gạch ceramic	đồng/m^2	4.547.000	
N5	- Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, tường xây gạch dày ≥ 150 mm, sê nô BTCT, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái từ 3,5m đến 4m	đồng/m^2	3.291.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 3,5m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,1
N6	- Nhà 1 tầng mái tole hoặc Fibrô XM, trần thạch cao, nền lát gạch ceramic, tường xây gạch sơn nước không bả matít, chiều cao trung bình mái từ 3,5m đến 4m	đồng/m^2	2.871.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 3,5m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 4m nhân với hệ số k=1,1

N7	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch dày ≥ 150mm quét vôi, nền láng vữa xi măng, trần thạch cao, mái tole hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ 3,0m đến 3,5m	đồng/m^2	2.446.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 3,0m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 3,5m nhân với hệ số k=1,1
N8	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch quét vôi, nền láng vữa xi măng, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM, chiều cao trung bình mái từ từ 2,5m đến 3m	đồng/m^2	2.079.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 3m nhân với hệ số k=1,1
N9	- Nhà 1 tầng, tường xây gạch không trát, có bộ phận vách tole hoặc ván, nền láng VXM, không trần, mái tole hoặc Fibrô XM xà gồ gỗ mái không quy cách, chiều cao trung bình mái từ 2,5m đến 3m	đồng/m^2	1.477.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,9. Nếu chiều cao trung bình mái > 3m nhân với hệ số k=1,1
N10	- Nhà sàn có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 3; mái lợp ngói 22 viên/m2; sàn và vách bằng gỗ ván. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn ≤ 1,2m, chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn ≤ 3m	đồng/m^2	2.906.000	Nếu chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn > 3m, nhân với hệ số k=1,05
N11	- Nhà sàn có đế trụ bằng đá tán hoặc bê tông; trụ và khung bằng gỗ nhóm 4; mái lợp ngói 22 viên/m2; sàn và vách bằng gỗ ván. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn ≤ 1,2m, chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn ≤ 3m	đồng/m^2	2.233.000	Nếu chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn > 3m, nhân với hệ số k=1,05
N11a	- Nhà chòi hoặc nhà sàn bán kiên cố có trụ và khung bằng gỗ tạp hoặc tre; mái lợp ngói 22 viên/m2; sàn bằng gỗ tạp hoặc tre, nứa. Chiều cao từ mặt đế trụ đến mặt sàn ≤ 0,8m, chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn ≤ 2m	đồng/m^2	1.086.000	Nếu chiều cao từ mặt sàn đến trung bình mái sàn > 2m nhân với hệ số k=1,05
N12	- Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái ≥ 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m^2	924.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 3,0 m nhân với hệ số k=0,9
~~**N13**~~	~~- Nhà 1 tầng chiều cao trung bình mái < 3m, tường đất, tôn hoặc ván, nền đất, mái tole hoặc Fibrô XM~~	~~đồng/m^2~~	~~807.000~~	

N14	- Nhà xưởng (*nhà kho*) có kèo thép dạng zamil, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m^2	2.233.000	
N15	- Nhà xưởng (*nhà kho*) có kèo thép dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, vách bao che bằng tường gạch hoặc tole, cửa sắt hoặc gỗ, nền bê tông	đồng/m^2	1.933.000	
N16	- Nhà xưởng (*kho*) có kèo thép không phải dạng zamil và dạng dàn, cột thép hoặc BTCT, mái tole, tường gạch hoặc tole, nền bê tông	đồng/m^2	1.482.000	
N17	- Nhà rầm trên mặt nước, trụ bằng bê tông cao 2m-2,5m hoặc kết hợp với trụ bê tông và trụ gỗ; khung sườn bằng gỗ; vách ván dày 1,5cm hoặc kết với tole; mái tole hoặc fibro xi măng; sàn bằng gỗ ván dày 3cm; chiều cao trung bình mái từ 2,5m trở lên	đồng/m^2	1.091.000	Nếu chiều cao trung bình mái < 2,5m nhân với hệ số k=0,9
N18	- Nhà để xe mái tole khung gỗ hoặc thép, có vật liệu bao che, nền xi măng	đồng/m^2	711.000	
N19	- Mái hiên bằng tole, hoặc Fibrô XM *(chưa tính nền)*	đồng/m^2	314.000	
C1	- Chuồng nền đất, khung bao che bằng gỗ, mái tranh, giấy dầu, hoăc vật liệu thô sơ	đồng/m^2	315.000	
C2	- Chuồng nền đất, khung bao che bằng gỗ, mái tole hoặc fibro	đồng/m^2	415.000	
C3	- Chuồng khung gỗ, bao che bằng gỗ, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m^2	525.000	
C4	- Chuồng xây gạch bao quanh ≤1m, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m^2	693.000	
C5	- Chuồng xây gạch bao quanh cao > 1m, nền láng xi măng, mái tole hoặc Fibrô XM	đồng/m^2	866.000	
B1	- Bể nước nổi xây đá chẻ, nắp đan BT	đồng/m^3	1.612.000	
B2	- Bể nước nổi xây gạch, nắp đan BT	đồng/m^3	1.481.000	
B3	- Bể nước ngầm xây đá chẻ nắp đan BT	đồng/m^3	1.774.000	
B4	- Bể nước ngầm xây gạch, nắp đan BT	đồng/m^3	1.666.000	
B5	- Hố xí hai ngăn bao che bằng vật liệu thô sơ	đồng/m^2	335.000	
B6	- Hệ thống phần ngầm nhà vệ sinh, phần ngầm tự hoại phục vụ chăn nuôi	đồng/hệ thống	7.813.000	
B7	- Hầm biogas composite (có 02 bể xử lý), đường kính ≥ 2,4m	đồng/hệ thống	16.000.000	
S1	- Sân lát gạch hoa xi măng, gạch bê tông	đồng/m^2	232.000	Đã tính bê tông lót nền, nếu sân

S2	- Sân lát gạch đất nung, đan BT	đồng/m^2	207.000	không có bê tông lót nền nhân hệ số k=0,9
S3	- Sân láng sỏi, gạch granite tận dụng	đồng/m^2	194.000	
S4	- Sân xi măng, nhựa đường	đồng/m^2	168.000	
TR1	- Tường rào xây gạch có chiều dày < 150mm	đồng/m^2	469.000	Đã tính móng tường rào
TR2	- Tường rào xây gạch có chiều dày ≥ 150mm	đồng/m^2	660.000	
~~***TR3***~~	~~- Tường rào song sắt~~	~~đồng/m^2~~	~~702.000~~	
TR4	- Tường rào lam bê tông	đồng/m^2	996.000	
TR5	- Cổng panô sắt mở kiểu ray thẳng	đồng/m^2	950.000	
TR6	- Cổng panô sắt mở kiểu bản lề	đồng/m^2	800.000	
TR7	- Cổng song sắt bằng sắt hộp	đồng/m^2	650.000	
TR8	- Cổng sắt thô sơ	đồng/m^2	400.000	
TR9	- Hàng rào kẽm gai hỗ trợ công tháo dỡ	đồng/m^2	22.000	
G1	- Giếng đường kính ≤ 1m, sâu ≤ 10m, bộng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	850.000	
G2	- Giếng đường kính > 1m đến ≤ 1,2m, sâu ≤ 10m, bộng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	1.100.000	
G3	- Giếng đường kính > 1,2m đến ≤ 1,6m, sâu ≤ 10m, bộng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	1.400.000	
G4	- Giếng đường kính > 1,6m đến ≤ 2m, sâu ≤ 10m, bộng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	2.000.000	
G5	- Giếng đường kính > 2m, sâu ≤ 10m, bộng giếng xây gạch hoặc đá ong	đồng/m	2.600.000	
G6	- Giếng đường kính ≤ 1m, sâu ≤ 10m, bộng bê tông	đồng/m	2.000.000	
G7	- Giếng đường kính > 1m đến ≤ 1,2m, sâu ≤ 10m, bộng bê tông	đồng/m	2.300.000	
G8	- Giếng đường kính > 1,2m đến ≤1,6m, sâu ≤ 10m, bộng bê tông	đồng/m	3.200.000	
G9	- Giếng đường kính > 1,6m đến ≤ 2m, sâu ≤ 10m, bộng bê tông	đồng/m	4.200.000	
G10	- Giếng đường kính > 2m, sâu ≤ 10m, bộng bê tông	đồng/m	5.300.000	
G11	- Giếng bộng đất nung đường kính ≤ 0,8m, sâu ≤ 10m	đồng/m	327.000	
G12	- Giếng bộng đất nung đường kính > 0,8m, sâu ≤ 10m	đồng/m	401.000	
G13	- Giếng nước đóng đường kính D≤ 60mm	đồng/m	243.000	
G14	- Giếng nước đóng đường kính D> 60mm	đồng/m	361.000	

K1	- Kết cấu BTCT cho cấu kiện độc lập	đồng/m^3	5.322.000	
K2	- Kết cấu bê tông không cốt thép cho cấu kiện độc lập	đồng/m^3	3.779.000	
K3	- Kết cấu xây gạch hoàn chỉnh ~~*(có móng)*~~	đồng/m^3	2.600.000	
K4	- Móng đá chẻ *(đơn, băng)*	đồng/m^3	1.287.000	
K4a	- Móng xây gạch *(đơn, băng)*	đồng/m^3	1.030.000	
K5	- Đá chẻ xếp khan	đồng/m^3	1.175.000	
K6	- Đá hộc xếp khan	đồng/m^3	527.000	
~~***K7a***~~	~~*- Đắp nền đất sét bằng thủ công*~~	~~*đồng/m3*~~	~~*130.000*~~	-
~~***K7b***~~	~~*- Đắp nền đất sét bằng cơ giới*~~	~~*đồng/m3*~~	~~*27.000*~~	
K8a	- Đắp đất tôn nền bằng thủ công	đồng/m^3	130.000	
K8b	- Đắp đất tôn nền bằng cơ giới	đồng/m^3	27.000	
K9a	- Công đào ao bằng thủ công	đồng/m^3	219.000	
K9b	- Công đào ao bằng cơ giới	đồng/m^3	18.000	
K10	- San đất trả lại mặt bằng đất mượn	đồng/m^3	12.000	
ĐƠN GIÁ THÁO GỠ VÀ XÂY DỰNG MỚI LẠI MẶT ĐỨNG NHÀ KHI BỊ GIẢI TỎA MỘT PHẦN NHÀ				
K11	- Nhà 1 tầng không có sê nô	đồng/m^2	1.151.000	
K12	- Nhà 1 tầng có sê nô	đồng/m^2	1.812.000	
K13	- Nhà 2 tầng trở lên	đồng/m^2	2.528.000	

GHI CHÚ:

I. Giải thích từ ngữ:

- Chiều cao trung bình mái: là chiều cao được tính bằng trung bình cộng chiều cao của các đỉnh và đuôi các mái tính từ nền nhà.

- Gác lửng: là phần diện tích sàn xây dựng có chiều cao tính từ mặt sàn gác lửng đến mặt sàn tầng trên (hoặc trần mái) nhỏ hơn 2,7m (h_{gl} < 2,7m).

II. Đối với nhà (loại Ni, i= 1,2…,19):

A. Các loại nhà từ N1 đến N17 được tính toán giá trị xác định theo thông số tổng diện tích sàn của tất cả các tầng. Diện tích sàn của một tầng là diện tích sàn xây dựng của tầng đó, gồm cả tường bao (hoặc phần tường chung thuộc về nhà) và diện tích mặt bằng của lôgia, ban công, cầu thang, giếng thang máy, hộp kỹ thuật, ống khói.

Các loại nhà từ N1 đến N9 tính toán đã bao gồm cho khu vệ sinh trong nhà (chưa kể vật liệu ốp tường nhà vệ sinh) và hệ thống phần ngầm khu vệ sinh. Trường hợp các loại nhà từ N1 đến N9 không có khu vệ sinh trong nhà thì đơn giá bồi thường được xác định bằng đơn giá loại nhà từ N1 đến N9 trừ đi đơn giá khu vệ sinh quy định tại mục D.1; trường hợp không có hệ thống phần ngầm

khu vệ sinh trong nhà thì đơn giá bồi thường được xác định bằng đơn giá loại nhà từ N1 đến N9 trừ đi đơn giá hệ thống phần ngầm khu vệ sinh quy định tại mục B.6.

Các loại nhà N18 và N19 diện tích để tính toán giá trị xác định theo mép ngoài hình chiếu bằng mái.

Nếu phần mái che vượt ngoài diện tích xây dựng thì tính thêm giá trị diện tích phần mái che vượt ngoài theo mã hiệu nhà N19.

Đối với nhà có phần diện tích thông tầng thì phần diện tích thông tầng cộng thêm 50% đơn giá nhà cùng loại.

Đối với nhà từ mã hiệu N5 đến N8 nếu có khung BTCT được nhân (x) với hệ số 1,1 nếu có khung BTCT.

Riêng nhà từ mã hiệu N4 đến N12 có phần diện tích sảnh đón, lô gia có mái bằng BTCT thì diện tích sảnh đón, lô gia này được tính theo mã hiệu N4 (khi đó diện tích sảnh đón, lô gia không được tính vào diện tích sàn).

B. Đối với nhà có phần hoàn thiện (lát gạch, sơn, đóng trần,…) khác với mô tả theo mã hiệu nhà Ni khi tính toán giá trị bồi thường sẽ được cộng thêm hoặc trừ bớt giá trị vật liệu hoàn thiện vào đơn giá nhà Ni.

C. Đối với nhà Ni nếu mái lợp ngói khi tính toán giá trị bồi thường sàn liền kề mái sẽ được cộng thêm: 88.000 đồng/m^2 vào đơn giá nhà Ni với mái lợp ngói 22 viên/m^2; 187.000 đồng/m^2 vào đơn giá nhà Ni với mái lợp ngói 13 viên/m^2.

D. Các loại nhà từ N1 đến N17 đã bao gồm: cầu thang, cửa sổ, cửa đi, cửa thông thoáng, đan bê tông cốt thép kệ bếp, ô văng; chưa tính: gạch, đá ốp kệ bếp; chưa tính: lan can, tay vịn cầu thang, điện và nước trong nhà; không tính cáp điện thoại, cáp truyền hình, cáp internet.

1. Đơn giá cho 1m^2 khu vệ sinh trong và ngoài nhà cộng thêm 15% đơn giá nhà cùng loại (đã bao gồm thiết bị vệ sinh; chưa kể vật liệu ốp tường nhà vệ sinh).

2. Đơn giá điện, nước trong nhà và công trình tính cho 1m^2 sàn:

- Điện trong nhà chạy nổi: 129.000 đồng/m^2 sàn.

- Điện trong nhà chạy ngầm: 205.000 đồng/m^2 sàn.

~~- *Cáp điện thoại, cáp truyền hình, cáp internet: 75.000 đồng/m2 sàn.*~~

- Nước trong nhà chạy nổi: 68.000 đồng/m^2 sàn.

- Nước trong nhà chạy ngầm: 108.000 đồng/m^2 sàn.

Đơn giá điện nước chỉ áp dụng cho các loại nhà từ N1 đến N6; nhà từ N7 đến N16 tính bằng 75% đơn giá điện, nước; nhà N17 tính bằng 50% đơn giá điện, nước nêu trên.

3. Trường hợp nhà có móng tường sâu > 1m thì khối lượng phần móng sâu

từ 1m trở lên được tính theo khối lượng cho phần mã hiệu nhóm Ki.

4. Đơn giá lan can cầu thang:

- Lan can cầu thang sắt, sứ (đã có tay vịn): 500.000 đồng/md.

- Lan can cầu thang sắt, tay vịn gỗ: 750.000 đồng/md.

- Lan can cầu thang inox (đã có tay vịn): 750.000 đồng/md.

- Lan can cầu thang gỗ (đã có tay vịn): 900.000 đồng/md.

- Lan can cầu thang kính cường lực tay vịn inox: 850.000 đồng/md.

- Lan can cầu thang kính cường lực tay vịn gỗ: 950.000 đồng/md.

- Trụ đề ba gỗ: 1.700.000 đồng/cái, đối với loại có đường kính quy đổi > 15cm, giá: 2.300.000 đồng/cái).

- Trụ đề ba sắt đường kính quy đổi ≥ 15cm: 650.000 đồng/cái.

- Trụ đề ba inox đường kính quy đổi ≥ 15cm: 850.000 đồng/cái.

E. Đơn giá các loại cấu kiện hoàn thiện khác:

1. Láng nền xi măng: 36.000 đồng/m^2 láng nền.

2. Lát gạch hoa xi măng: 156.000 đồng/m^2 lát.

3. Lát gạch ceramic, đá Granít tận dụng: 232.000 đồng/m^2 lát.

4. Lát gỗ sàn nhà gỗ nhóm IV-V: 436.000 đồng/m^2 lát.

5. Lát đá Granít: 801.000 đồng/m^2 đá.

6. Ốp gạch chân tường: 45.000 đồng/md ốp.

7. Quét vôi tường: 41.000 đồng/m^2 sàn, đối với nhà mái bằng 48.000 đồng/m^2 sàn.

8. Sơn nước tường không bả matít: 181.000 đồng/m^2 sàn, đối với nhà mái bằng 219.000 đồng/m^2 sàn.

9. Sơn nước tường có bả matít: 361.000 đồng/m^2 sàn, đối với nhà mái bằng 439.000 đồng/m^2.

10. Dán giấy trang trí vào tường: 69.000 đồng/m^2.

11. Trát vữa vào tường: 165.000 đồng/m^2 sàn, đối với nhà mái bằng 196.000 đồng/m^2 sàn.

12. Trần cót ép, trần bạt cách nhiệt: 143.000 đồng/m^2 trần.

13. Trần ván ép, nhựa, tole: 153.000 đồng/m^2 trần.

14. Trần thạch cao: 170.000 đồng/m^2 trần.

15. Trần gỗ: 500.000 đồng/m^2 trần gỗ.

16. Ốp gạch men, cêramíc, đá Granít tận dụng: 285.000 đồng/m^2 gạch ốp.

17. Ốp đá Granít: 909.000 đồng/m^2 đá ốp.

18. Ốp lambri gỗ: 440.000 đồng/m^2 gỗ ốp.

19. Nhà có gác lửng gỗ: 650.000 đồng/m^2 gác gỗ.

20. Nhà 2 tầng sàn gỗ tính theo nhà loại N3: Mỗi m^2 sàn gỗ trừ 450.000 đồng/m^2.

21. Nhà có gác lửng BTCT, lát gạch ceramic, tường sơn nước không bả matít phần diện tích sàn lững tính bằng 0,7 lần đơn giá nhà loại N3.

22. Đối với nhà có 2 lớp cửa, lớp cửa bên trong được hỗ trợ thêm chi phí tháo dỡ, vận chuyển và lắp đặt: 272.000 đồng/m^2 cửa.

23. Đối với vật kiến trúc mang tính chất nghệ thuật trang trí như hòn non bộ, hòn giả sơn đắp bằng đá vôi (hoặc san hô) được hỗ trợ 1.050.000 đồng/m^3, nếu được đắp bằng các loại vật liệu khác được tính bằng 70% đơn giá trên.

III. Đối với bể nước (loại Bi): áp dụng cho các loại bể nước có dung tích ≤ 5,0m3, nếu > 5,0m3 thì tính theo m3 xây và các đơn giá hoàn thiện khác tại mục E. Đối với bể nước vừa nổi vừa chìm thì phần thể tích nổi tính theo đơn giá bể nổi tương ứng và thể tích phần chìm thì tính theo đơn giá phần chìm tương ứng.

- Loại bể không nắp: trừ 162.000 đồng/m^2 nắp bể.

- Trường hợp bể nước bằng BT: đơn giá bằng 1,2 lần đơn giá bể nước xây bằng đá chẻ cùng loại.

IV. Đối với tường rào loại TR1, TR2, ~~*TR3,*~~ TR4:

- Tường rào loại loại TR1, TR2, ~~*TR3,*~~ TR4 chỉ tính diện tích phần xây (bao gồm phần lam bê tông), nếu tường rào có phần lưới B40 thì đơn giá phần lưới B40 là 74.000 đồng/m^2 lưới. Đối với trường hợp lưới B40 dùng để rào quanh vườn, ao, hồ thì hỗ trợ 37.000 đồng/m^2 lưới B40. Nếu tường rào có phần song sắt thì đơn giá phần song sắt: 450.000 đồng/m^2 song sắt.

- Trường hợp tường rào có móng tường sâu > 1m thì khối lượng phần móng sâu từ 1m trở lên được tính theo khối lượng cho phần mã hiệu nhóm Ki.

V. Đối với giếng nước (loại Gi):

- Chiều sâu giếng tính từ mép trên của thành giếng.

- Loại bộng bằng gạch, đá ong và bê tông có chiều sâu giếng > 10m đến 15m cộng thêm 20% đơn giá cùng loại cho chiều sâu từ mét thứ 11 tiếp theo.

- Loại bộng bằng gạch, đá ong và bê tông có chiều sâu giếng từ > 15m cộng thêm 40% đơn giá cùng loại cho chiều sâu từ mét thứ 16 tiếp theo.

- Loại không bộng tính bằng 40% đơn giá giếng có bộng xây gạch, đá ong cùng đường kính.

VI. Đối với kết cấu loại Ki (từ K8 đến K9): Được phân chia thành 02 trường hợp để áp dụng phù hợp tình hình thực tế, cụ thể:

- Trường hợp khối lượng đắp đất tôn nền ≤ 20m^3 thì áp dụng đơn giá đắp đất tôn nền bằng thủ công K8a.

- Trường hợp khối lượng đắp đất tôn nền > 20m^3 thì áp dụng đơn giá đắp đất tôn nền bằng cơ giới K8b.

- Trường hợp khối lượng đào ao ≤ 10m^3 thì áp dụng đơn giá đào ao bằng thủ công K9a.

- Trường hợp khối lượng đào ao > 10m^3 thì áp dụng đơn giá đào ao bằng cơ giới K9b.

VII. Hướng dẫn về việc áp dụng đơn giá nhà khi bị phá dỡ một phần:

- Đối với nhà bị phá dỡ một phần, mà diện tích còn lại tính từ ranh giới giải phóng mặt bằng không đảm bảo công năng sử dụng cho toàn bộ nhà hay phần còn lại chỉ là diện tích của công trình phụ (như nhà bếp, khu vệ sinh) thì được bồi thường cho toàn bộ nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước cột hoặc nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước cột hoặc bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng, mà kết cấu còn lại của bước cột hoặc bước gian không đảm bảo an toàn thì được bồi thường hết bước cột hoặc bước gian đó. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo gỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

- Đối với nhà có nhiều bước gian nối tiếp nhau: nếu việc phá dỡ một phần của bước gian thuộc ranh giới giải phóng mặt bằng mà phần còn lại trung bình của bước gian < 3m thì được bồi thường thêm 3m tiếp theo tính từ ranh giải phóng mặt bằng. Trường hợp này vẫn được cộng thêm chi phí tháo gỡ và xây dựng mới mặt đứng nhà.

VII. Đối với những công trình, vật kiến trúc có đặc điểm tiêu chuẩn kỹ thuật phức tạp, có tính riêng biệt mà đơn giá đơn giá này quy định không phù hợp với công trình, vật kiến trúc đó thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ định mức; đơn giá xây dựng công trình của tỉnh hoặc khảo sát giá phổ biến trên thị trường để xác định giá cụ thể trình cơ quan thành lập Hội đồng đó xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện.

PHỤ LỤC 2:
BẢNG ĐƠN GIÁ MỒ MẢ

(Theo Quyết định số /2022/QĐ-UBND ngày.....tháng.....năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

TT	Danh mục	ĐVT	Đơn giá (đồng)	Ghi chú
A	**Mộ đất**			
1	Mộ đất bình thường	đồng/mộ	2.400.000	
2	Mộ đã cải táng	"	1.500.000	
B	**Mộ xây**			
1	Mộ xây bình thường: qui cách 1,4mx2,6m, xây hộc bằng đá chẻ hoặc đá ong, có gắn tấm bia	"	4.294.000	
2	Mộ xây bình thường: xây hộc gồm 2 lớp đá chẻ, qui cách phổ biến 1,4mx2,6m; nhà bia nhỏ cao 0,8m, lọt lòng sâu 0,2m, gắn 1 tấm bia, ảnh men trắng đen, không có trụ, quét vôi hoàn chỉnh có sân nhỏ (hoặc các kiểu xây tương đương khác)	"	6.094.000	
3	Mộ xây kiên cố: qui cách xây dựng 1,4mx2,6m, xây 3 lớp đá chẻ, giằng chân móng bằng sắt ở 2 đầu mộ, xây nhà bia và 2 trụ phí dưới chân mộ, phía trên đầu mộ xây bình phong cao hơn nhà bia 10cm, trát tường, quét vôi hoàn chỉnh, trát mạch hồ chân móng đá chẻ, kẻ rong màu chu. Có ốp 1 tấm bia và ảnh men, có sân nhỏ 0,6mx1,4m	"	10.675.000	
4	Mộ xây kiên cố: tiêu chuẩn giống như mộ xây kiên cố tại (mục 3) trên, nhưng có phần bê tông móng, ốp gạch men (hoặc đá rửa không hoàn chỉnh), có sân nhà bia	"	15.255.000	
5	Mộ xây đặc biệt: tiêu chuẩn giống như mộ xây kiên cố tại (mục 3) trên, nhưng móng được đổ bêtông, có giằng sắt chịu lực, nhà bia có đúc mái bê tông, có lanh tô và đan mái, phía đầu mộ xây bình phong dày, ốp gạch men hoàn chỉnh toàn bộ, trừ phần móng đá chẻ, trát mạch hồ chân móng đá chẻ, có sân nhà bia. Có 2 câu liễn đối, 1 bảng số, 1 bảng tên, 2 cặp lân, búp sen bằng sứ	"	23.078.000	
6	Mộ xây đặc biệt: giống như mục 5, nhưng:			

	- Ốp đá granit, loại đá đỏ	"	56.703.000	
	- Ốp đá granite, loại đá đen	"	44.980.000	
	- Ốp đá granite, loại đá vàng	"	35.026.000	
	- Ốp đá granite, loại đá tím	"	33.921.000	

GHI CHÚ:

1. Đối với các loại mộ có diện tích lớn hơn diện tích mộ chuẩn (1,4m x 2,6m) thì được tính bằng đơn giá mộ cùng loại nhân với tỷ lệ diện tích so với mộ chuẩn.

2. Mộ có xác chưa phân huỷ: được cộng thêm chi phí hỗ trợ bốc hài cốt 5.600.000 đồng/mộ. Chi phí này được chi trả thực tế, có biên bản nghiệm thu xác nhận.

3. Mộ xây sanh phần (từ B1 – B6) không có hài cốt: Khi tính bồi thường phải trừ đi chi phí cải táng mộ đất 2.500.000 đồng/mộ.

4. Đối với việc di chuyển mồ mả có cự ly di chuyển ≥ 10km được hỗ trợ thêm kinh phí di chuyển mồ mả. Mức hỗ trợ theo cự ly di chuyển mồ mả như sau:

- Cự ly từ 10km đến dưới 15km là 670.000 đồng/mộ;

- Cự ly từ 15km đến dưới 20km là 830.000 đồng/mộ;

- Cự ly từ 20km đến dưới 25km là 960.000 đồng/mộ;

Trường hợp cự ly di chuyển mồ mả từ 25km trở lên thì mức hỗ trợ kinh phí cụ thể do Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư xác định, trình cơ quan thành lập Hội đồng đó xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện cho phù hợp với từng dự án.

5. Trường hợp mộ đất có gắn bia: được cộng thêm 200.000 đồng/mộ vào đơn giá bồi thường mộ đất.

6. Đối với những mồ mả xây dựng có đặc điểm tiêu chuẩn kỹ thuật phức tạp, có tính riêng biệt mà đơn giá đơn giá này quy định không phù hợp với mồ mả đó thì Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư căn cứ định mức; đơn giá xây dựng công trình của tỉnh hoặc khảo sát giá phổ biến trên thị trường để xác định giá cụ thể trình cơ quan thành lập Hội đồng đó xem xét, quyết định phê duyệt để thực hiện.